

Digitally signed
by CÔNG TY
C. PHẦN
CH. NG
KHOẢN NH. T
VI. T
DN: cn=CÔNG
TY C. PHẦN
CH. NG
KHOẢN NH. T
VI. T, o=VN
Reason: I am
the author of
this document
Location:
Date:
2026.08.14
10:15+07:00

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 38/2026/CBTT– VFS
V/v: CBTT Báo cáo tỷ lệ ATTC tại ngày
30/06/2026 đã được soát xét

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng Khoán Việt Nam;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.
Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP.HCM
Điện thoại: (028) 6 255 6586 - Fax: (028) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trịnh Thị Lan – Phó Tổng Giám Đốc
Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP.HCM
Điện thoại: (028) 6 255 6586 - fax: (028) 6 255 6580

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: <https://www.vfs.com.vn/danh-muc-bao-cai/bao-cai-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2026 đã được soát xét

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH THỊ LAN



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn

Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 05
3. Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2026 đã được soát xét	06 - 06
4. Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2026	07 - 16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023; Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 27/05/2025, Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 29/09/2025; Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 23/06/2026 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 10 ngày 29/06/2026 do Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại : Lầu 1, số 117-119-121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, TP. HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2024 - 2029 bao gồm:

Bà Nghiêm Phương Nhi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
Ông Hoàng Thế Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Hoàng Thế Hưng	Thành viên Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tăng Minh Vương	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 08/05/2026)

Người đại diện theo pháp luật Bà Nguyễn Thị Thu Hằng **Tổng Giám đốc**

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2026 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 ("Báo cáo") phù hợp với các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") và Thông tư sửa đổi số 102/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102/2025/TT-BTC") và thuyết minh của Báo cáo.

Địa chỉ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM

Phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hằng



Số : ...6.57.../BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : - Các Cổ đông**- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 03/08/2026 từ trang 06 đến trang 16, bao gồm Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán công ty doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2026 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2026 đính kèm của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** là không phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và Thông tư sửa đổi số 102/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 Quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2026
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Phó Tổng Giám Đốc**VÕ THỊ MỸ HƯƠNG****SỐ GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1**

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm : 30/06/2026

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 13/11/2020 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 29/10/2025.

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TBP. Kiểm soát nội bộ



Trần Thị Liên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

(Đơn vị tính: đồng)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Nguồn vốn			
1	Vốn góp của Chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.539.634.350.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	0		
3	Cổ phiếu Quỹ	0		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	0		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	0		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	0		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	502.021.160		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.921.646.602		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	240.042.017.558		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	13.764.525.181		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	0		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		8.920.821.849	26.750.000
16	Vốn khác (nếu có)	0		
1A	Tổng	1.795.864.560.501	8.920.821.849	26.750.000
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		0	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		0	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		0	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		0	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

(Đơn vị tính: đồng)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		0	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		0	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		0	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		0	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác		10.604.683.217	
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		1.876.350.686	
	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.186.959.121	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.672.773.410	
5	Thuế GTGT được khấu trừ		0	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

(Đơn vị tính: đồng)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
6	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		0	
7	Tài sản ngắn hạn khác		2.868.600.000	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng		10.604.683.217	
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn		60.000.000.000	
1	Các khoản phải thu dài hạn		0	
2	Các khoản đầu tư		60.000.000.000	
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		0	
2.2	Đầu tư vào công ty con		0	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		60.000.000.000	
II	Tài sản cố định		11.760.806.246	
III	Bất động sản đầu tư		0	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		364.375.000	
V	Tài sản dài hạn khác		15.775.828.370	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		0	
2	Chi phí trả trước dài hạn		2.011.486.930	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		13.764.341.440	
5	Tài sản dài hạn khác		0	
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		0	
1C	Tổng		87.901.009.616	
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam		0	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		0	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		0	
2	Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng)		0	
1D	Tổng		0	
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D			1.688.464.795.819	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

(Đơn vị tính: đồng)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro	
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ					0
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0%	60.537.807.749	0	
2	Các khoản tương đương tiền	0%			
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	199.006.532.297	0	
II. Trái phiếu chính phủ					0
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%			
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3%		0	
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng					61.274.914.374
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%			
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%			
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%			
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	306.374.571.868	61.274.914.374	
IV. Trái phiếu doanh nghiệp					49.925.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết					
7	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%			
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết					
8	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	199.700.000.000	49.925.000.000	
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ: Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

(Đơn vị tính: đồng)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành) (*): - Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành.			
V. Cổ phiếu				20.392.087.490
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10%	199.520.874.900	19.952.087.490
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	2.200.000.000	440.000.000
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	0	0
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%		
13	Quỹ thành viên	50%		
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		
VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch				524.480
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35%		
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40%		
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60%		
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70%		
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	655.600	524.480
VIII. Chứng khoán phái sinh				
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%		
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%		
IX. Chứng khoán khác				0
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25%		0
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100%		0
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%		0
25	Giao dịch chênh lệch giá	2%		0
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80%		0
27	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			0
28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			0
29	Phản chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			0
X. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)				10.115.501.644
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1.	BID12437 (BIDLH2431034)	10%	20.969.139.726	2.096.913.973
2.	BID12504	10%	30.260.876.712	3.026.087.671
3.	LVC12601	10%	49.925.000.000	4.992.500.000
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				141.708.027.987

(*) Chi tiết

STT	Tổ chức phát hành	Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	Mức xếp hạng tín nhiệm	Ngày công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm	Hệ số rủi ro tăng thêm
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Moody's Ratings	Ba2	09/06/2026	10%
2	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Moody's Ratings	B1	06/05/2026	10%
3	Công ty TNHH Lạc Việt Quy Nhơn	SaigonRatings	vnBBB-	11/05/2026	10%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

(Đơn vị tính: đồng)

Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1)

Giá trị rủi ro

89.221.307.347

Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2)

13.764.525.181

Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (Thuyết minh 3)

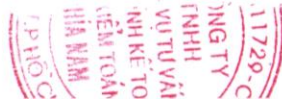
0

Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 4)

20.004.039.194

Tổng giá trị rủi ro thanh toán**122.989.871.721****1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán**

Hệ số rủi ro (%)		Giá trị rủi ro :						Tổng giá trị rủi ro
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
Loại hình giao dịch		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác					87.318.391.938	1.902.915.409	89.221.307.347
2	Cho vay tài sản tài chính / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							0
3	Vay tài sản tài chính / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							0
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							0
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							0
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								89.221.307.347



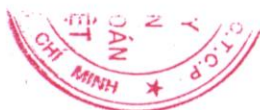
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM**

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%		0
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%		0
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		0
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	13.764.525.181	13.764.525.181
	Cộng		13.764.525.181	13.764.525.181



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM****3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác**

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	<p>Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC):</p> <p>- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)</p> <p>- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)</p> <p>- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)</p> <p>- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):</p> <p>+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán</p> <p>+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán</p> <p>+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán</p>	<p>150%</p> <p>150%</p> <p>100%</p> <p>8%</p> <p>50%</p> <p>100%</p>		

TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG GIAO DỊCH KHÁC**4. Rủi ro tăng thêm (nếu có)**

	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Chứng chỉ tiền gửi tại Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện Lực	10%	11.940.391.938	1.194.039.194
2	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30%	62.700.000.000	18.810.000.000
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				20.004.039.194

C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

(Đơn vị tính: đồng)

	Chỉ tiêu	Giá trị
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 06/2026	433.043.206.916
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	258.333.475.935
	1. Chi phí khấu hao	2.819.635.186
	2. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(449.153.672)
	3. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	
	4. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	
	5. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	
	6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	58.280.480.262
	7. Chi phí lãi vay	197.682.514.159
	8. Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	
	9. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	
	10. Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	174.709.730.981
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	43.677.432.745
V.	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán	50.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C= Max (IV,V))		50.000.000.000

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	đồng	141.708.027.987	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	đồng	122.989.871.721	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	đồng	50.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4 = 1+2+3)	đồng	314.697.899.709	
5	Vốn khả dụng	đồng	1.688.464.795.819	
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6 = 5/4)	%	536,54	

Kế toán trưởng

TBP. Kiểm soát nội bộ

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thùy Dung



Trần Thị Liên



Nguyễn Thị Thu Hằng

